TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**:** 25/2019/DS-ST**.**
Ngày**:** 09-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Thành Long

Bà Trần Thị Lệ

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Thanh Tòng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2019/TLST–DS ngày 28 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán hụi. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST – DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 56/2019/QĐST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương M, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Thạch HM, sinh năm 1991 (có mặt), theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2019.

Địa chỉ liên hệ: số 199 đường Nguyễn Trãi, khóm A, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: - Ông Lê Th, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Cùng hộ khẩu thường trú: ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Cùng tạm trú: Tổ E, ấp K, xã AT, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Thạch HM trình bày:*

Vợ chồng ông Lê Th và bà Nguyễn T có hỏi vay tiền của bà Dương M, tổng số tiền vay là 25.000.000 đồng. Cụ thể các lần hỏi vay như sau: Vào ngày 10/3/2015 âm lịch vợ chồng ông Th hỏi vay số tiền 5.000.000 đồng; Ngày 22/7/2015 âm lịch, vợ chồng ông Th, bà T hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 04/8/2015 âm lịch vợ chồng ông Th hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng. Lãi suất các bên thỏa thuận là 5%/tháng. Khi vay thì hẹn một tháng hoặc hai tháng trả, nếu không trả thì đóng lãi hàng tháng cho bà M cũng được. Vợ chồng ông Th, bà T đóng lãi cho bà M đến tháng 02/2016 âm lịch và từ tháng 03/2016 âm lịch đến nay không có đóng lãi cho bà M nữa. Vào cuối tháng 6/2019 thì ông Th có gửi trả cho bà M số tiền 5.000.000 đồng, bà M đồng ý khấu trừ cho ông Th, bà T.

Ngoài ra, bà M và vợ chồng ông Th, bà T có thỏa thuận về việc mua bán hụi. Vợ chồng ông Th có bán cho bà M một chưng hụi 3.000.000 đồng, số người tham gia 36 người. Dây hụi này vợ chồng ông Th tham gia của bà L ngụ cùng ấp, vợ chồng ông Th bỏ hụi không hốt được, cần tiền xài cho gia đình nên vợ chồng ông Th có bán chưng hụi cho bà M, bà M đã giao tiền hụi cho ông Th một lần số tiền khoảng 80.000.000 đồng và thỏa thuận hàng tháng những người tham gia hụi bỏ hụi số tiền bao nhiêu thì vợ chồng ông Th đưa tiền đó lại cho bà M, còn phần tiền còn lại vợ chồng ông Th đóng cho chủ hụi; vợ chồng ông Th đã đưa cho bà được 20 lần thì ngưng, không có đưa hụi tiếp, chưng hụi thì đã mãn vào ngày 07/5/2018 dương lịch. Vợ chồng ông Th, bà T có lấn cấn tiền hụi với chủ hụi nên chủ hụi không có giao hụi cho vợ chồng ông Th vì lúc hụi mãn vợ chồng ông Th đã bỏ địa phương đi làm ăn ở Tây Ninh. Số tiền hụi chết 36 người x 3.000.000 đồng = 108.000.000 đồng, vợ chồng ông Th và bà T phải giao lại cho bà M.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Lê Th và bà Nguyễn T trả cho bà Dương M số tiền vốn vay là 20.000.000 đồng và tiền hụi là 108.000.000 đồng, tổng cộng là 128.000.000 đồng, bà M không yêu cầu tính lãi suất.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2019 bị đơn ông Lê Th trình bày:*

Ông thừa nhận là vợ chồng ông có hỏi vay của bà Dương M số tiền 25.000.000 đồng, thời gian vay cụ thể theo như bà M trình bày. Thỏa thuận lãi suất, thời gian ngưng đóng lãi cũng đúng theo lời trình bày của bà M. Ngoài ra, vợ chồng ông cũng có bán một chưng hụi cho bà M theo đúng với lời bà M trình bày. Số tiền vợ chồng ông còn nợ lại bà M là 133.000.000 đồng trong đó tiền vay là 25 triệu đồng và tiền hụi là 108 triệu đồng. Vợ chồng ông cũng đã trả cho vợ chồng bà M số tiền 5.000.000 đồng khoảng cuối tháng 6/2019 dương lịch nên xin khấu trừ lại số tiền. Vợ chồng ông còn nợ bà M số tiền 128.000.000 đồng. Vợ chồng ông vay tiền của bà M cũng như bán hụi cho bà M lấy tiền để làm vốn

làm ăn, phục vụ sinh hoạt gia đình. Sau khi đi làm ăn ở Tây Ninh thì bà M cũng có đến nhà trọ của vợ chồng ông kêu ông viết biên nhận nợ, biên nhận nợ bà M cung cấp cho Tòa án bằng chữ mực màu tím đúng là biên nhận do ông viết và ký tên, vợ ông tên Nguyễn T cũng ký tên vào biên nhận nợ. Do làm ăn bị thất bại nên vợ chồng ông đã bỏ lên Tây Ninh làm ăn. Nay ông xin được trả dần số tiền này cho bà M, cụ thể một tháng nữa vợ chồng ông trả cho bà M số tiền 50.000.000 đồng, số tiền còn lại hàng tháng trả 2.000.000 đồng và số tiền đã đóng lãi cho bà M thì ông không yêu cầu tính lại lãi suất. Ông yêu cầu xin được vắng mặt khi xét xử.

** Bị đơn bà Nguyễn T không có lời trình bày.*

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn, đại diện nguyên đơn, bị đơn ông Th đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS; còn bị đơn bà T chưa chấp hành theo quy định của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu thay đổi một phần nội dung đơn kiện. Cụ thể, nguyên đơn chỉ yêu cầu phía bị đơn trả số tiền vay là 20.000.000 đồng và tiền hụi là 108.000.000 đồng. Nhận thấy, việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 BLTTDS chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Nguyên đơn bà M yêu cầu vợ chồng ông Th, bà T trả số tiền vốn là 128.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, việc thỏa thuận vay tiền và mua bán hụi giữa nguyên đơn bà M và vợ chồng bị đơn ông Th là hoàn toàn tự nguyện. Phía ông Th cũng thừa nhận nợ theo yêu cầu của bà M nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 BLTTDS. Việc ông Th, bà T không trả số tiền này lại cho bà M khi đến thời hạn là vi phạm nghĩa vụ của người vay cũng như người bán hụi và đề nghị căn cứ vào các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Việc bà M không yêu cầu về lãi suất là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn. Còn đối với yêu cầu của bị đơn xin được trả dần số tiền vay và tiền hụi cho bà M, phía đại diện nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Lê Th vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do; tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện ủy quyền của nguyên đơn và kiểm sát viên đều yêu cầu xét xử vắng mặt ông Th, bà T nên

căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, ông Th.

[2] Xét hợp đồng vay tài sản: Theo đơn kiện, cũng như đại diện nguyên đơn và theo lời khai bị đơn ông Th ngày 10/7/2019, bà M và ông Th đều thống nhất thừa nhận: Vợ chồng ông Lê Th và bà Nguyễn T có hỏi vay tiền của bà Dương M, tổng số tiền vay là 25.000.000 đồng. Cụ thể các lần hỏi vay như sau: Vào ngày 10/3/2015 âm lịch hỏi vay số tiền 5.000.000 đồng; vào ngày 22/7/2015 âm lịch hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng; Vào ngày 04/8/2015 âm lịch hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay tiền thì bà M và ông Th, bà T thỏa thuận vợ chồng ông Th sẽ đóng lãi hàng tháng cho bà M, lãi suất 5%/tháng. Vào cuối tháng 6/2019 thì ông Th có gửi trả cho bà M số tiền 5.000.000 đồng, bà M thống nhất khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng cho ông Th vào số tiền vay, chỉ yêu cầu ông Th trả số tiền vay là 20.000.000 đồng. Việc các đương sự thừa nhận với nhau là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nhưng vợ chồng ông Th không thực hiện đóng lãi cho bà M kể từ tháng 3/2016 âm lịch đến nay cũng không trả lại số tiền vốn cho bà M nên vợ chồng ông Th đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà M yêu cầu vợ chồng ông Th, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền vốn vay 20.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận (1).

[3] Xét về hợp đồng mua bán hụi: Theo đơn kiện, cũng như đại diện nguyên đơn và theo lời khai của bị đơn ông Th lập ngày 10/7/2019, bà M và ông Th đều thống nhất thừa nhận trong năm 2015 giữa bà M và vợ chồng ông Th, bà T có thỏa thuận vợ chồng ông Th, bà T bán cho bà M một chưng hụi, loại hụi 3.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, số người tham gia 36 người, bà M đã giao tiền hụi cho ông Th một lần số tiền khoảng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và thỏa thuận là vợ chồng ông Th tiếp tục tham gia hụi của chủ hụi, mỗi lần khui hụi thì vợ chồng ông Th, bà T sẽ đưa cho bà M số tiền hụi viên bỏ hụi và đưa tiền hụi phải đóng cho chủ hụi, đến khi mãn hụi thì vợ chồng ông Th, bà T hốt hụi và giao tiền hụi lại cho bà M, bà M và ông Th cũng thừa nhận dây hụi đến thời điểm này cũng đã mãn hụi (hụi mãn vào ngày 07/5/2018 dương lịch). Số tiền hụi vợ chồng ông Th, bà T phải giao cho bà M đến khi mãn hụi cụ thể là 3.000.000đ x 36 người = 108.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu đồng). Vợ chồng ông Th, bà T gặp khó khăn nên không có tiền trả tiền hụi cho bà M. Vào cuối năm 2017, ông Th có viết biên nhận nợ bằng giấy tay cho bà M, biên nhận nợ không đề ngày tháng năm nhưng ông Th thừa nhận và xác nhận chữ ký trong biên nhận của vợ ông là bà Nguyễn T ký xác nhận vào. Việc nguyên đơn bà M và bị đơn ông Th thừa nhận với nhau là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Sau khi dây hụi đã mãn thì nghĩa vụ của vợ chồng ông Th là phải trả cho bà M số tiền hụi là 108.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông Th không thực hiện đã vi phạm nghĩa vụ của người bán hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cho nên bà M yêu cầu vợ chồng ông Th, bà T trả cho bà số tiền hụi 108.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận (2). Như vậy, vợ chồng ông Th, bà T có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền hai khoản (1) + (2) =

20.000.000 đồng + 108.000.000 đồng = 128.000.000 đồng.

[4] Xét về lãi suất: Nguyên đơn bà M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét ý kiến của ông Th: Ông Th yêu cầu được trả dần số tiền 128.000.000 đồng cho bà M nhiều lần nhưng tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần số tiền này cho nguyên đơn nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, việc ông Th có đóng tiền lãi cho bà M từ khi vay đến khoảng tháng 02/2016, với lãi suất thỏa thuận 5%/tháng thì ông Th không yêu cầu tính lại lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Th, bà T phải chịu là 6.400.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, mễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà M tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương M về việc yêu cầu ông Lê Th và bà Nguyễn T trả lại số tiền vay và tiền hụi.

Buộc ông Lê Th và bà Nguyễn T trả cho bà Dương M số tiền vốn vay là 20.000.000 đồng và tiền hụi là 108.000.000 đồng, tổng cộng là 128.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bà M yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông Th, bà T còn phải trả lãi cho bà M theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Th, bà Nguyễn T phải chịu án phí là 6.400.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà Dương M không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.325.000 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007136 ngày 28/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm (1);
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm (1);
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đặng Thị Vàng